



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Số: 19 /BCTN-PCM

V/v: Công bố thông tin

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**Kính gửi:** - Ủy Ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện.**
  2. Mã chứng khoán: PCM.
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 64 đường Cầu Diễn - Phường Phúc Diễn - Quận Bắc Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.
  4. Điện thoại: 0243.8370362 Fax: 0243.7659816
  5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Anh Quân – Người đại diện theo pháp luật của Công ty – Tổng Giám đốc Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện.  
Số điện thoại: 0912.050.022
  6. Nội dung của thông tin công bố:
    - Báo cáo thường niên năm 2023 của Công ty.
    - Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán
    - Báo cáo Tài chính riêng năm 2023 đã kiểm toán.
  7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố:  
<http://www.pcm.vn>
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Anh Quân*

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬT  
LIỆU XÂY  
DỰNG BƯU  
ĐIỆN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU  
ĐIỆN  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Bắc Từ Liêm,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0100687185  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2024.03.29 16:29:11+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.0



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|                                               | Trang   |
|-----------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 - 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 35 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo Quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 12 vào ngày 20 tháng 02 năm 2023 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Trụ sở chính của Công ty tại số 64 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Bùi Văn Xã      | Chủ tịch   |
| Ông Lê Anh Quân     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lê Anh Quân         | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Hội      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng    |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| Ông Đào Huy Trường      | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thuý Hà   | Thành viên           |
| Bà Hoàng Thị Hương Thuỷ | Thành viên           |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện**

Số 64 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc



**Lê Anh Quân**





CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

📍 Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội  
☎ 08 2509 2007 📠 0102374170 ✉ asco@asco.vn 🌐 www.asco.vn



Số: 56/2024/ASCO/BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

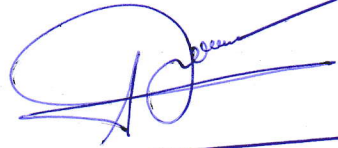


Phó Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 4493-2024-149-1

Kiểm toán viên



Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 4887-2024-149-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  |             | VND                   | VND                   |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>49.551.352.326</b> | <b>62.030.664.953</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>4.947.219.365</b>  | <b>7.691.463.436</b>  |
| 111 1. Tiền                                      |             | 2.147.219.365         | 5.691.463.436         |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 2.800.000.000         | 2.000.000.000         |
| <b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>2.600.000.000</b>  | -                     |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 2.600.000.000         | -                     |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>25.034.149.872</b> | <b>30.881.981.716</b> |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 20.780.149.724        | 21.047.676.194        |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 148.465.800           | 587.350.742           |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 4.388.207.564         | 9.301.874.225         |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (282.673.216)         | (54.919.445)          |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>16.084.570.731</b> | <b>22.660.891.273</b> |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 18.161.381.361        | 22.660.891.273        |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (2.076.810.630)       | -                     |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>885.412.358</b>    | <b>796.328.528</b>    |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 23.000.000            | 67.200.582            |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 32.517.196            | 36.516.196            |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 829.895.162           | 692.611.750           |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>13.198.843.143</b> | <b>14.032.211.442</b> |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>13.189.358.294</b> | <b>13.902.436.260</b> |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 13.118.958.294        | 13.832.036.260        |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 90.350.544.138        | 88.788.236.676        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (77.231.585.844)      | (74.956.200.416)      |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 70.400.000            | 70.400.000            |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 186.400.000           | 186.400.000           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (116.000.000)         | (116.000.000)         |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>9.484.849</b>      | <b>129.775.182</b>    |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 9.484.849             | 129.775.182           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>62.750.195.469</b> | <b>76.062.876.395</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      |             | VND                   | VND                   |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>13.425.947.585</b> | <b>16.750.316.789</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>12.689.961.585</b> | <b>15.840.216.789</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 14          | 10.289.915.873        | 10.867.372.352        |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 15          | 227.348.748           | 824.056.903           |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 16          | 314.318.817           | 313.723.690           |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 668.421.184           | 1.204.405.626         |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     |             | -                     | 76.195.730            |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 17          | 1.003.937.138         | 1.493.442.663         |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             |             | -                     | 875.000.000           |
| 322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 186.019.825           | 186.019.825           |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>735.986.000</b>    | <b>910.100.000</b>    |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác                         | 17          | 735.986.000           | 910.100.000           |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>49.324.247.884</b> | <b>59.312.559.606</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>18</b>   | <b>49.324.247.884</b> | <b>59.312.559.606</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| 414 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       |             | 4.017.016.186         | 7.393.264.757         |
| 415 4. Cổ phiếu quỹ                                  |             | (1.100.000.000)       | (1.100.000.000)       |
| 418 5. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 1.395.543.420         | 1.395.543.420         |
| 421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | (9.988.311.722)       | (3.376.248.571)       |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                     | (2.544.416.131)       |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | (9.988.311.722)       | (831.832.440)         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>62.750.195.469</b> | <b>76.062.876.395</b> |

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

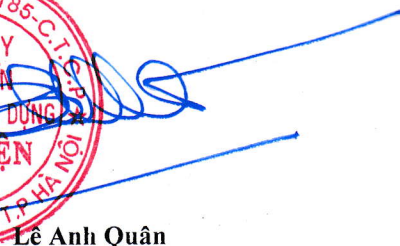
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh



Phan Thị Thanh Huyền

Lê Anh Quân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm 2023        | Năm 2022        |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                        |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 19          | 68.229.808.166  | 70.648.361.623  |
| 02    | 1. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | -               | -               |
| 10    | 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 68.229.808.166  | 70.648.361.623  |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                                    | 20          | 66.804.972.009  | 58.405.773.036  |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 1.424.836.157   | 12.242.588.587  |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21          | 172.689.495     | 13.017.894      |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                                   | 22          | 30.344.000      | 87.955.000      |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | 30.344.000      | 87.955.000      |
| 24    | 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -               | -               |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                    | 23          | 4.457.637.418   | 6.744.347.303   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 24          | 6.527.734.267   | 6.423.501.901   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | (9.418.190.033) | (1.000.197.723) |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                      | 25          | 323.049.618     | 252.000.000     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                       | 26          | 853.392.082     | 40.287.763      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                     |             | (530.342.464)   | 211.712.237     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | (9.948.532.497) | (788.485.486)   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 27          | 39.779.225      | 43.346.954      |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | (9.988.311.722) | (831.832.440)   |



|    |                                                    |                 |               |
|----|----------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | (9.988.311.722) | (831.832.440) |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | -               | -             |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 28              | (2.548)       |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 28              | (2.548)       |

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh



Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND      |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                 |             |                        |                      |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                  |             | <b>(9.948.532.497)</b> | <b>(788.485.486)</b> |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                              |             |                        |                      |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               |             | 2.841.727.454          | 2.990.567.119        |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                            |             | 2.304.564.401          | 54.919.445           |
| 05                                                 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                    |             | (249.089.495)          | (265.017.894)        |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                               |             | 30.344.000             | 87.955.000           |
| 08                                                 | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         |             | <b>(5.020.986.137)</b> | <b>2.079.938.184</b> |
| 09                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                  |             | 5.486.793.661          | 735.093.814          |
| 10                                                 | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                        |             | 4.499.509.912          | 2.365.194.241        |
| 11                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)  |             | (2.536.475.688)        | (29.433.601)         |
| 12                                                 | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                   |             | 164.490.915            | 201.618.980          |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                           |             | (49.182.000)           | (109.194.000)        |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             |             | (58.181.787)           | (50.784.452)         |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>2.485.968.876</b>   | <b>5.192.433.166</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                 |             |                        |                      |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (1.999.849.488)        | (688.428.228)        |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 76.400.000             | 252.000.000          |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (2.600.000.000)        | -                    |
| 27                                                 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 172.689.495            | 13.017.894           |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>(4.350.759.993)</b> | <b>(423.410.334)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                 |             |                        |                      |
| 33                                                 | 1. Tiền thu đi vay                                                              |             | -                      | 1.165.000.000        |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                          |             | (875.000.000)          | (2.015.000.000)      |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (4.452.954)            | (99.349.946)         |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |             | <b>(879.452.954)</b>   | <b>(949.349.946)</b> |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                          |             | <b>(2.744.244.071)</b> | <b>3.819.672.886</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                          | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-------|-----------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm  |             | 7.691.463.436   | 3.871.790.550   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4           | 4.947.219.365   | 7.691.463.436   |

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo Quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 12 vào ngày 20 tháng 02 năm 2023 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Trụ sở chính của Công ty tại số 64 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 85 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 96 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Công ty và công ty con là sản xuất công nghiệp, xây lắp và kinh doanh dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện đối với công trình thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất cọc bê tông và thi công ép cọc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty con

###### Tên Công ty

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2

###### Địa chỉ

Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

###### Hoạt động kinh doanh chính

Xây dựng công trình.

| Các đơn vị trực thuộc          |                                                      |                                        |
|--------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Tên Công ty                    | Địa chỉ                                              | Hoạt động kinh doanh chính             |
| Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I   | Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội         | Sản xuất cầu kiện bê tông và thi công. |
| Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II  | Thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình                   | Sản xuất cầu kiện bê tông và thi công. |
| Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1 | Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội         | Xây dựng công trình.                   |
| Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2 | Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Xây dựng công trình.                   |
| Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3 | Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Xây dựng công trình.                   |
| Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4 | Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Xây dựng công trình.                   |
| Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế      | Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội         | Tư vấn, thiết kế công trình.           |
| Chi nhánh phía Nam             | Phường 14, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh      | Xây dựng công trình.                   |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.



Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập, Văn phòng Công ty và Công ty con.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc các Báo cáo tài chính hợp nhất kết hợp với các Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty mẹ và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

#### **2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình xây dựng được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản xuất được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |                |
|--------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm    |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 15 năm    |
| - Phương tiện vận tải    | 10 - 13 năm    |
| - Thiết bị văn phòng     | 04 - 05 năm    |
| - Quyền sử dụng đất      | Không khấu hao |

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## **2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.11 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

**2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.



*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên địa bàn trong nước nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 644.566.311          | 447.196.421          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.502.653.054        | 5.244.267.015        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 2.800.000.000        | 2.000.000.000        |
|                                 | <b>4.947.219.365</b> | <b>7.691.463.436</b> |

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long với lãi suất 3,1 %/năm.



**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                        | 31/12/2023           |          | 01/01/2023 |          |
|------------------------|----------------------|----------|------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
|                        | VND                  | VND      | VND        | VND      |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 2.600.000.000        | -        | -          | -        |
|                        | <b>2.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

(i) Tại ngày 31/12/2023, tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long với lãi suất 6,21 %/năm.

**6 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|                                                                  | 31/12/2023            |                    | 01/01/2023            |                   |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                                  | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng          |
|                                                                  | VND                   | VND                | VND                   | VND               |
| <b>a) Chi tiết khách hàng có số dư lớn</b>                       |                       |                    |                       |                   |
| Viễn thông Hà Nội                                                | 4.518.626.080         | -                  | 1.302.570.003         | -                 |
| Công ty Điện lực Hoàng Mai                                       | 3.139.995.973         | -                  | -                     | -                 |
| Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC                                | 2.532.587.984         | -                  | 2.536.245.984         | -                 |
| Viễn thông Thái Nguyên                                           | 2.107.694.189         | -                  | 2.107.694.189         | -                 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                               | 8.481.245.498         | 269.012.661        | 15.101.166.018        | 41.258.890        |
|                                                                  | <b>20.780.149.724</b> | <b>269.012.661</b> | <b>21.047.676.194</b> | <b>41.258.890</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>10.709.651.850</b> | <b>-</b>           | <b>9.651.972.194</b>  | <b>-</b>          |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                  | 31/12/2023         |          | 01/01/2023         |          |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                                  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                                                  | VND                | VND      | VND                | VND      |
| <b>a) Chi tiết cho người bán có số dư lớn</b>                    |                    |          |                    |          |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế TM Cừ Long                              | 145.000.000        | -        | 145.000.000        | -        |
| Các nhà cung cấp khác                                            | 3.465.800          | -        | 442.350.742        | -        |
|                                                                  | <b>148.465.800</b> | <b>-</b> | <b>587.350.742</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>8.446.477</b>   | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

|                           | 31/12/2023           |                   | 01/01/2023           |                   |
|---------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                           | Giá trị              | Dự phòng          | Giá trị              | Dự phòng          |
|                           | VND                  | VND               | VND                  | VND               |
| Tạm ứng                   | 2.835.942.391        | -                 | 3.310.948.538        | -                 |
| Ký cược, ký quỹ           | 1.024.805.521        | -                 | 1.238.647.949        | -                 |
| Phải thu về BHXH          | -                    | -                 | 2.750.188            | -                 |
| Phải thu về tiền thuê đất | -                    | -                 | 469.137.270          | -                 |
| Phải thu khác             | 527.459.652          | 13.660.555        | 4.280.390.280        | 13.660.555        |
| - Phải thu CBCNV          | 16.703.961           | -                 | 2.089.440.457        | -                 |
| - Các khoản khác          | 510.755.691          | 13.660.555        | 2.190.949.823        | 13.660.555        |
|                           | <b>4.388.207.564</b> | <b>13.660.555</b> | <b>9.301.874.225</b> | <b>13.660.555</b> |

9 . NỢ XẤU

|                                                                            | 31/12/2023         |                        | 01/01/2023        |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                                                            | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                            | VND                | VND                    | VND               | VND                    |
| - Xí nghiệp Xây Lắp III - Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông | 100.421.800        | -                      | -                 | -                      |
| - Trung tâm Viễn thông Cần Đước - Cần Giuộc                                | 68.975.500         | -                      | -                 | -                      |
| - Viễn thông Nghệ An                                                       | 58.356.471         | -                      | -                 | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Xây dựng                            | 14.810.400         | -                      | 14.810.400        | -                      |
| - Công ty Phát triển Kỹ thuật Xây dựng                                     | 14.481.280         | -                      | 14.481.280        | -                      |
| - Công ty Viễn thông Quốc tế                                               | 13.660.555         | -                      | 13.660.555        | -                      |
| - Công ty Cầu 75                                                           | 11.967.210         | -                      | 11.967.210        | -                      |
|                                                                            | <b>282.673.216</b> | <b>-</b>               | <b>54.919.445</b> | <b>-</b>               |



10 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2023            |                        | 01/01/2023            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND                    | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 7.570.688.236         | -                      | 5.687.384.585         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 109.351.065           | -                      | 105.889.831           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.923.128.377         | (2.076.810.630)        | 8.373.214.793         | -        |
| Thành phẩm                          | 6.065.446.881         | -                      | 7.715.336.590         | -        |
| Hàng hóa                            | 11.600.000            | -                      | 70.985.500            | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 481.166.802           | -                      | 708.079.974           | -        |
|                                     | <b>18.161.381.361</b> | <b>(2.076.810.630)</b> | <b>22.660.891.273</b> | <b>-</b> |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                     | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                   |
| Số dư đầu năm                       | 28.313.974.715            | 58.063.307.065        | 1.865.234.100                      | 545.720.796                  | 88.788.236.676        |
| - Mua trong năm                     | -                         | 818.720.179           | -                                  | -                            | 818.720.179           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.309.929.309             | -                     | -                                  | -                            | 1.309.929.309         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (292.959.536)             | (273.382.490)         | -                                  | -                            | (566.342.026)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>29.330.944.488</b>     | <b>58.608.644.754</b> | <b>1.865.234.100</b>               | <b>545.720.796</b>           | <b>90.350.544.138</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu năm                       | 23.688.072.519            | 48.886.065.501        | 1.836.341.600                      | 545.720.796                  | 74.956.200.416        |
| - Khấu hao trong năm                | 730.941.100               | 2.107.484.354         | 3.302.000                          | -                            | 2.841.727.454         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (292.959.536)             | (273.382.490)         | -                                  | -                            | (566.342.026)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>24.126.054.083</b>     | <b>50.720.167.365</b> | <b>1.839.643.600</b>               | <b>545.720.796</b>           | <b>77.231.585.844</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Tại ngày đầu năm                    | 4.625.902.196             | 9.177.241.564         | 28.892.500                         | -                            | 13.832.036.260        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>5.204.890.405</b>      | <b>7.888.477.389</b>  | <b>25.590.500</b>                  | <b>-</b>                     | <b>13.118.958.294</b> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

32.173.388.628 đồng  
32.159.042.506 đồng



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                                           | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>                                                    |                             |                                |                    |
| Số dư đầu năm                                                             | 70.400.000                  | 116.000.000                    | <b>186.400.000</b> |
| Số dư cuối năm                                                            | <b>70.400.000</b>           | <b>116.000.000</b>             | <b>186.400.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn<br/>lũy kế</b>                                         |                             |                                |                    |
| Số dư đầu năm                                                             | -                           | 116.000.000                    | <b>116.000.000</b> |
| Số dư cuối năm                                                            | -                           | <b>116.000.000</b>             | <b>116.000.000</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                    |                             |                                |                    |
| Tại ngày đầu năm                                                          | 70.400.000                  | -                              | 70.400.000         |
| Tại ngày cuối năm                                                         | <b>70.400.000</b>           | -                              | <b>70.400.000</b>  |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: |                             |                                | 116.000.000 đồng   |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đầu năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:  |                             |                                | 116.000.000 đồng   |

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND  |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>         |                   |                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 23.000.000        | 67.200.582         |
|                            | <b>23.000.000</b> | <b>67.200.582</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>          |                   |                    |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ  | -                 | 129.775.182        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 9.484.849         | -                  |
|                            | <b>9.484.849</b>  | <b>129.775.182</b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                             | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | Giá trị               | Số có khả năng        | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                                                             | VND                   | trả nợ<br>VND         | VND                   | trả nợ<br>VND         |
| Công ty TNHH Thương mại Phát Vũ                             | 3.471.594.475         | 3.471.594.475         | 330.305.901           | 330.305.901           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ và Xuất nhập khẩu LINKERVN | 727.540.000           | 727.540.000           | 231.000.000           | 231.000.000           |
| Công ty TNHH Thương mại Huy Hà                              | 620.880.000           | 620.880.000           | 940.564.740           | 940.564.740           |
| Các nhà cung cấp khác                                       | 5.469.901.398         | 5.469.901.398         | 9.365.501.711         | 9.365.501.711         |
|                                                             | <b>10.289.915.873</b> | <b>10.289.915.873</b> | <b>10.867.372.352</b> | <b>10.867.372.352</b> |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                           | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                           | VND                | VND                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Minh Đức    | 150.000.000        | -                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Đại Dương Xanh | 71.280.000         | 71.280.000         |
| Các khách hàng khác                                       | 6.068.748          | 752.776.903        |
|                                                           | <b>227.348.748</b> | <b>824.056.903</b> |



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                     | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng                               | -                      | 295.314.827            | 1.193.275.921            | 1.240.531.838               | 22.851.951              | 270.910.861             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 12.724.001             | 14.823.763             | 83.137.249               | 58.181.787                  | 12.724.001              | 39.779.225              |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 20.229.579             | 3.585.100              | 34.919.867               | 42.989.149                  | 28.342.492              | 3.628.731               |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất                       | 652.526.241            | -                      | 2.120.763.696            | 2.234.214.173               | 765.976.718             | -                       |
| Các loại thuế khác                                  | 4.780.815              | -                      | 21.780.815               | 17.000.000                  | -                       | -                       |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | 2.351.114              | -                      | 776.567.677              | 774.216.563                 | -                       | -                       |
|                                                     | <b>692.611.750</b>     | <b>313.723.690</b>     | <b>4.230.445.225</b>     | <b>4.367.133.510</b>        | <b>829.895.162</b>      | <b>314.318.817</b>      |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số thuế phải thu và phải nộp trình bày thể hiện nghĩa vụ và trách vụ về thuế của văn phòng công ty mẹ, công ty con và chi nhánh độc lập, do đó không bù trừ trên Báo cáo tài chính.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                   | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                | 209.438.422          | 314.051.750          |
| Bảo hiểm xã hội                   | -                    | 12.243.729           |
| Cổ tức phải trả                   | 178.391.155          | 182.844.109          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 616.107.561          | 984.303.075          |
| - Quỹ chính sách xã hội           | 10.571.612           | 10.571.612           |
| - Phải trả CBCNV                  | 598.835.454          | 460.507.204          |
| - Các khoản khác                  | 6.700.495            | 513.224.259          |
|                                   | <b>1.003.937.138</b> | <b>1.493.442.663</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 735.986.000          | 910.100.000          |
|                                   | <b>735.986.000</b>   | <b>910.100.000</b>   |



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn đầu tư của<br>CSH<br>VND | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Vốn khác của<br>CSH<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND     |
|----------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước  | 40.000.000.000               | 15.000.000.000                 | 7.393.264.757              | (1.100.000.000)     | 1.395.543.420                   | (2.469.096.958)                                | 60.219.711.219  |
| Lỗ trong năm trước   | -                            | -                              | -                          | -                   | -                               | (831.832.440)                                  | (831.832.440)   |
| Phân phối lợi nhuận  | -                            | -                              | -                          | -                   | -                               | (75.319.173)                                   | (75.319.173)    |
| Số dư cuối năm trước | 40.000.000.000               | 15.000.000.000                 | 7.393.264.757              | (1.100.000.000)     | 1.395.543.420                   | (3.376.248.571)                                | 59.312.559.606  |
| Lỗ trong năm nay     | -                            | -                              | -                          | -                   | -                               | (9.988.311.722)                                | (9.988.311.722) |
| Tăng khác (*)        | -                            | -                              | -                          | -                   | -                               | 3.376.248.571                                  | 3.376.248.571   |
| Giảm khác (*)        | -                            | -                              | (3.376.248.571)            | -                   | -                               | -                                              | (3.376.248.571) |
| Số dư cuối năm nay   | 40.000.000.000               | 15.000.000.000                 | 4.017.016.186              | (1.100.000.000)     | 1.395.543.420                   | (9.988.311.722)                                | 49.324.247.884  |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Công ty sẽ bù đắp lỗ lũy kế bằng Vốn khác của Chủ sở hữu.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                        | 31/12/2023            | Tỷ lệ      | 01/01/2023            | Tỷ lệ      |
|----------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                        | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 19.600.000.000        | 49,00      | 19.600.000.000        | 49,00      |
| Các cổ đông khác                       | 20.400.000.000        | 51,00      | 20.400.000.000        | 51,00      |
|                                        | <b>40.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                            | Năm 2023              | Năm 2022              |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | VND                   | VND                   |
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>                           |                       |                       |
| - Vốn góp đầu năm                                          | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| - <b>Vốn góp cuối năm</b>                                  | <b>40.000.000.000</b> | <b>40.000.000.000</b> |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận</i>                                   |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                       | 182.844.109           | 206.874.882           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm                     | -                     | 75.319.173            |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>   | -                     | 75.319.173            |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | -                     | -                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                   | 4.452.954             | 99.349.946            |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>   | 4.452.954             | 99.349.946            |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | -                     | -                     |
| - <b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</b>               | <b>178.391.155</b>    | <b>182.844.109</b>    |

**d) Cổ phiếu**

|                                                        | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 4.000.000  | 4.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ       | 4.000.000  | 4.000.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 4.000.000  | 4.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> ) | 80.000     | 80.000     |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 80.000     | 80.000     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 3.920.000  | 3.920.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 3.920.000  | 3.920.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

|                       | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.395.543.420        | 1.395.543.420        |
|                       | <b>1.395.543.420</b> | <b>1.395.543.420</b> |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                                              | Năm 2023              | Năm 2022              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                              | VND                   | VND                   |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                                                                  | 19.317.396.397        | 18.288.373.760        |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm                                                           | 41.861.032.895        | 46.139.366.161        |
| Doanh thu hoạt động dịch vụ                                                                  | 7.051.378.874         | 6.220.621.702         |
|                                                                                              | <b>68.229.808.166</b> | <b>70.648.361.623</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | <b>25.523.972.823</b> | <b>22.860.252.304</b> |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                  | Năm 2023              | Năm 2022              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Giá vốn hoạt động xây lắp        | 18.243.846.580        | 17.573.635.113        |
| Giá vốn bán hàng hoá, thành phẩm | 36.931.471.784        | 38.837.310.312        |
| Giá vốn hoạt động dịch vụ        | 3.656.907.033         | 1.994.827.611         |
| Giá vốn chi phí khác             | 5.895.935.982         | -                     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | 2.076.810.630         | -                     |
|                                  | <b>66.804.972.009</b> | <b>58.405.773.036</b> |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Năm 2023           | Năm 2022          |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
|                            | VND                | VND               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 172.689.495        | 13.017.894        |
|                            | <b>172.689.495</b> | <b>13.017.894</b> |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | Năm 2023          | Năm 2022          |
|--------------|-------------------|-------------------|
|              | VND               | VND               |
| Lãi tiền vay | 30.344.000        | 87.955.000        |
|              | <b>30.344.000</b> | <b>87.955.000</b> |



23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                               | Năm 2023             | Năm 2022             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | -                    | 9.282.000            |
| Chi phí nhân công             | 1.157.804.671        | 1.229.067.068        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.915.177.155        | 5.337.393.033        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 384.655.592          | 168.605.202          |
|                               | <b>4.457.637.418</b> | <b>6.744.347.303</b> |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2023             | Năm 2022             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 28.883.828           | 20.111.871           |
| Chi phí nhân công                | 3.720.776.830        | 4.507.710.886        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 788.844.227          | 7.791.865            |
| Thuế, phí và lệ phí              | 574.386.755          | 139.883.130          |
| Chi phí dự phòng                 | 227.753.771          | 54.919.445           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 792.425.947          | 932.798.963          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 453.019.380          | 760.285.741          |
|                                  | <b>6.586.090.738</b> | <b>6.423.501.901</b> |

25 . THU NHẬP KHÁC

|                                                  | Năm 2023           | Năm 2022           |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 76.400.000         | 252.000.000        |
| Các khoản khác                                   | 246.649.618        | -                  |
|                                                  | <b>323.049.618</b> | <b>252.000.000</b> |

26 . CHI PHÍ KHÁC

|                   | Năm 2023           | Năm 2022          |
|-------------------|--------------------|-------------------|
|                   | VND                | VND               |
| Các khoản bị phạt | 828.192.430        | 40.287.763        |
| Các khoản khác    | 25.199.652         | -                 |
|                   | <b>853.392.082</b> | <b>40.287.763</b> |

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                 | Năm 2023          | Năm 2022          |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | VND               | VND               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ      | -                 | -                 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con | 39.779.225        | 43.346.954        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>         | <b>39.779.225</b> | <b>43.346.954</b> |

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                            | Năm 2023        | Năm 2022      |
|------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
|                                                            | VND             | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                   | (9.988.311.722) | (831.832.440) |
| Các khoản điều chỉnh                                       | -               | -             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                   | (9.988.311.722) | (831.832.440) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm       | 3.920.000       | 3.920.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu/Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b> | <b>(2.548)</b>  | <b>(212)</b>  |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Công ty không có dự định phát hành thêm cổ phiếu trong năm tới nên lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2023              | Năm 2022              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 31.852.107.036        | 28.932.094.873        |
| Chi phí nhân công                | 20.209.422.051        | 18.274.104.775        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.841.727.454         | 2.990.567.119         |
| Chi phí dự phòng                 | 2.304.564.401         | 54.919.445            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.913.022.074         | 8.873.310.280         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.404.885.256         | 3.962.182.502         |
|                                  | <b>71.525.728.272</b> | <b>63.087.178.994</b> |

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện**

Số 64 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

B09-DN

**31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

|                                                  | Hoạt động bán hàng   | Hoạt động xây lắp      | Hoạt động cho thuê tài sản | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ     | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------------|
|                                                  | VND                  | VND                    | VND                        | VND                   | VND          | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài         | 41.861.032.895       | 19.349.325.272         | 7.051.378.874              | 68.261.737.041        | (31.928.875) | 68.229.808.166              |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 31.928.875           |                        |                            | 31.928.875            | (31.928.875) | -                           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>2.235.433.411</b> | <b>(4.205.069.095)</b> | <b>3.394.471.841</b>       | <b>1.424.836.157</b>  | <b>-</b>     | <b>1.424.836.157</b>        |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định                 |                      |                        |                            | 2.128.649.488         |              | 2.128.649.488               |
| Tài sản bộ phận                                  | 3.096.044.296        | 3.764.249.781          | 141.131.066                | 7.001.425.143         |              | 7.001.425.143               |
| Tài sản không phân bổ                            |                      |                        |                            | 55.748.770.326        |              | 55.748.770.326              |
| <b>Tổng tài sản</b>                              | <b>3.096.044.296</b> | <b>3.764.249.781</b>   | <b>141.131.066</b>         | <b>62.750.195.469</b> | <b>-</b>     | <b>62.750.195.469</b>       |
| Nợ phải trả của các bộ phận                      | 3.174.773.498        | 3.826.651.645          |                            | 7.001.425.143         |              | 7.001.425.143               |
| Nợ phải trả không phân bổ                        |                      |                        |                            | 6.424.522.442         |              | 6.424.522.442               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                          | <b>3.174.773.498</b> | <b>3.826.651.645</b>   | <b>-</b>                   | <b>13.425.947.585</b> | <b>-</b>     | <b>13.425.947.585</b>       |



## 32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ                                                               |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam  | Cổ đông lớn (Tập đoàn)                                                    |
| - Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Bưu điện | Công ty con                                                               |
| - Viễn thông các tỉnh, thành phố          | Các vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Tập đoàn) |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                  | Mối quan hệ           | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng hoá</b>    |                       | <b>17.479.730.386</b> | <b>13.512.552.392</b> |
| - Viễn thông các tỉnh, thành phố | Đơn vị thuộc Tập đoàn | 17.479.730.386        | 13.512.552.392        |
| <b>Doanh thu xây lắp</b>         |                       | <b>8.044.242.437</b>  | <b>9.347.699.912</b>  |
| - Viễn thông các tỉnh, thành phố | Đơn vị thuộc Tập đoàn | 8.044.242.437         | 9.347.699.912         |

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                  | Mối quan hệ           | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND    |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>       |                       | <b>10.709.651.850</b> | <b>9.651.972.194</b> |
| - Viễn thông các tỉnh, thành phố | Đơn vị thuộc Tập đoàn | 10.709.651.850        | 9.651.972.194        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>   |                       | -                     | <b>8.446.477</b>     |
| - Viễn thông các tỉnh, thành phố | Đơn vị thuộc Tập đoàn | -                     | 8.446.477            |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao, tiền lương, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:**

|                           | Chức vụ                               | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Ông Bùi Văn Xã          | Chủ tịch HĐQT                         | 254.988.000     | 243.865.000     |
| - Ông Lê Anh Quân         | Thành viên HĐQT<br>kiêm Tổng Giám đốc | 225.415.000     | 215.713.000     |
| - Ông Nguyễn Ngọc Anh     | Thành viên HĐQT                       | 188.878.000     | 184.802.000     |
| - Ông Nguyễn Văn Hội      | Phó Tổng Giám đốc                     | 88.928.000      | 122.844.000     |
| - Bà Phan Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng                        | 192.869.000     | 190.836.000     |
| - Ông Đào Huy Trường      | Trưởng Ban kiểm soát                  | 147.559.000     | 144.852.000     |
| - Bà Nguyễn Thị Thuý Hà   | Thành viên BKS                        | -               | -               |
| - Bà Hoàng Thị Hương Thuý | Thành viên BKS                        | 135.462.000     | 134.045.000     |

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân

